

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 03/2025/QĐST-VHNGĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v Hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LÂM ĐỒNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà **Nguyễn Thị Sơn Linh**

Thư ký phiên họp: Ông **Lê Văn Cương** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng tham gia phiên họp: Ông **Mai Trường Trinh** – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 133/2025/TLST-VHNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2025 về việc “*Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật*” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 03/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Những người yêu cầu:

- Bà **Trần Thị V**, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: thôn P, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

- Ông **Ngô Hồng H**, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: thôn P, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Tài P**, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Quang A**, chức vụ: Phó chủ tịch.

Địa chỉ: thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà V, ông H có mặt, ông A có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu và bản tự khai của những người yêu cầu là bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H cùng thống nhất trình bày: ngày 22/02/2000 bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01/2000. Tại thời điểm đăng ký kết hôn bà Trần Thị V chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định nên việc bà V đăng ký kết hôn với ông H là trái pháp luật, đồng thời không có sự trùng khớp về ngày tháng năm sinh của ông H với căn cước công dân và các giấy tờ tùy thân khác (trong giấy chứng nhận kết hôn ông H sinh ngày 05/8/1975, còn trong căn cước công dân ông H sinh ngày 08/5/1975), sự việc trên gây nhiều khó khăn cho vợ chồng ông, bà trong cuộc sống và khi tiến hành làm các thủ tục giấy tờ liên quan khác.

Vì vậy, vợ chồng ông bà đề nghị Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật giữa vợ chồng ông, bà đồng thời vợ chồng ông, bà mong muốn được tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân và đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của ông, bà. Về con chung: ông Ngô Hồng H và bà Trần Thị V xác định vợ chồng có bốn người con chung là Ngô Trần Tuấn P1, sinh ngày: 14/11/2001; Ngô Trần Phương V1, sinh ngày 12/3/2009; Ngô Trần Phương A1, sinh ngày 11/6/2011 và Ngô Trần Tuấn Đ, sinh ngày 17/7/2015.

Ý kiến của người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã T trình bày: Đối với yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của ông Ngô Hồng H, sinh năm: 1975 và bà Trần Thị V, sinh năm: 1983 thì đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã T sẽ thực hiện Bản án, Quyết định của Tòa án khi có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên họp, bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như trình bày trên.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên họp phát biểu ý kiến đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo hướng chấp nhận đơn yêu cầu của bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H kể từ ngày bà Trần Thị V đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là ngày 24/7/2001.

Về lệ phí: Bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H phải chịu lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã T có đơn xin vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã T theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về nội dung yêu cầu:

[2.1] Về xác định thời điểm kết hôn: Bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H kết hôn trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã T, tỉnh Lâm Đồng) theo giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01/2000 ngày 22/02/2000. Do đó, có căn cứ xác định bà V và ông H kết hôn vào ngày 22/02/2000.

[2.2] Về xác định ngày tháng năm sinh của bà Trần Thị V: Quá trình giải quyết vụ việc Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T về thủ tục kê khai đăng ký kết hôn và sao lục toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho bà V, ông H tuy nhiên theo hồ sơ lưu trữ hiện nay chỉ còn lại sổ đăng ký kết hôn còn lại các giấy tờ khác liên quan đến thủ tục đăng ký kết hôn của bà V, ông H đã bị thất lạc.

Quá trình giải quyết việc dân sự bà V cung cấp giấy khai sinh và căn cước công dân của bà Trần Thị V đều thể hiện bà Trần Thị V sinh ngày 23/7/1983 chứ không phải sinh ngày 23/7/1981 như tại sổ lưu trữ đăng ký kết hôn ngày 22/02/2000 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện L (nay là xã T). Đồng thời, qua kiểm tra hồ sơ tàng thư lưu trữ của bà Trần Thị V tại Công an xã T và dữ liệu dân cư Quốc gia thể hiện bà V sinh ngày 23/7/1983. Do đó có căn cứ xác định bà V sinh ngày 23/7/1983.

Đối với ông Ngô Hồng H giấy khai sinh và căn cước công dân thể hiện ông H sinh ngày 08/5/1975. Đồng thời, qua kiểm tra hồ sơ tàng thư lưu trữ của ông Ngô Hồng H tại Công an xã T thì các giấy tờ không thể hiện ngày tháng sinh của ông H, chỉ thể hiện ông Ngô Hồng H sinh năm 1975. Theo dữ liệu dân cư Quốc gia thể hiện ông Ngô Hồng H, sinh ngày 08/5/1975.

[2.3] Về xác định điều kiện kết hôn: Bà Trần Thị V kết hôn với ông Ngô Hồng H trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã T, tỉnh Lâm Đồng)

vào ngày 22/02/2000, Giấy chứng nhận kết hôn thể hiện bà V sinh năm 1983. Như vậy, vào tại thời điểm kết hôn bà V mới 16 tuổi 06 tháng 29 ngày. Theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình số 21/LCT/HĐNN ngày 29/12/1986 thì “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”. Do đó, việc kết hôn của bà V đã vi phạm điều kiện đăng ký kết hôn về độ tuổi kết hôn.

[3] Xét yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H thì thấy rằng:

[3.1] Theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình số 21/LCT/HĐNN ngày 29/12/1986 trong đó quy định về độ tuổi kết hôn là “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”. Như vậy, khi Ủy ban nhân dân xã H, huyện L cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho bà V, ông H vào ngày 22/02/2000 thì bà V mới mới 16 tuổi 06 tháng 29 ngày là chưa đủ tuổi kết hôn, còn ông H đã đủ tuổi kết hôn. Khi làm thủ tục kê khai đăng ký kết hôn thì bà V, ông H không xuất trình giấy CMND hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế cho cán bộ tư pháp và cán bộ tư pháp thời điểm đó cũng không thu thập giấy CMND hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của bà V để làm căn cứ cho việc đăng ký kết hôn là thiếu sót, không đúng quy định tại Điều 23 Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch.

[3.2] Hơn nữa, việc cán bộ Tư pháp ghi năm sinh của bà V trong giấy đăng ký kết hôn so với ngày tháng năm sinh tại sổ lưu đăng ký kết hôn có sự khác nhau thì cán bộ Tư pháp tại thời điểm đó đã biết bà V chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng vẫn cấp giấy chứng nhận kết hôn cho bà V và ông H là vi phạm quy định Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình số 21/LCT/HĐNN ngày 29/12/1986.

Trong sổ lưu đăng ký kết hôn tại thứ tự 05, ngày 22/02/2000; phần họ và tên chồng là Ngô Hồng H, sinh năm 1975 nhưng tại giấy kết hôn lại ghi họ và tên chồng là Ngô Hồng H sinh ngày 05/8/1975, sổ lưu đăng ký kết hôn ghi tên vợ là Trần Hồng V2, sinh ngày 23/7/1981 nhưng tại giấy kết hôn ghi họ và tên vợ là Trần Thị V, sinh năm: 1983. Tại giấy chứng nhận kết hôn cả bà V và ông H đều không có giấy CMND/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

[3.3] Hiện nay, bà V và ông H đang sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có 04 con chung là Ngô Trần Tuấn P1, sinh ngày: 14/11/2001; Ngô Trần Phương V1, sinh ngày 12/3/2009; Ngô Trần Phương A1, sinh ngày 11/6/2011 và Ngô Trần Tuấn Đ, sinh ngày 17/7/2015. Bà V và ông H đều thống nhất yêu cầu Tòa án

công nhận quan hệ hôn nhân của ông bà kể từ thời điểm bà V đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay bà V đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình số 21/LCT/HĐNN ngày 29/12/1986 trong đó quy định về độ tuổi kết hôn là “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và khoản 5 Điều 2; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cần công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị V với ông Ngô Hồng H kể từ ngày bà V đủ tuổi kết hôn, tức là ngày 24/7/2001 là phù hợp.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 39, Điều 149 và các Điều 366, 367, 370, 371, 372 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986.
- Căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án;
- Căn cứ khoản 5 Điều 2; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự về việc “*Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân*” của bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H.

+ Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H theo giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01/2000, đăng ký ngày ngày

22/02/2000 của UBND xã H, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã T, tỉnh Lâm Đồng).

+ Công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị V, sinh ngày 23/7/1983 và ông Ngô Hồng H, sinh ngày 08/5/1975 kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2001.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Trần Thị V và ông Ngô Hồng H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) lệ phí giải quyết việc dân sự nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005323 ngày 03/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - Lâm Đồng).

3. Người yêu cầu có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết quyết định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng giám đốc Ktr-TT và THA;
- VKSND khu vực 3 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 3 - Lâm Đồng;
- UBND xã Tân Hà Lâm Hà;
- Những người yêu cầu;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Nguyễn Thị Sơn Linh